198 Giá trị sản xuất công nghiệp Nhà nước theo giá so sánh 2010 phân theo ngành công nghiệp

State industrial output value at constant 2010 prices by industrial activity

Triệu đồng - *Mill.dongs*

	2005	2009	2010	2011
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**1.346.746**	**2.845.730**	**3.601.450**	**4.047.383**
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	**27.811**	**33.456**	**38.668**	**92.427**
Khai khoáng khác - *Other mining and quarrying*	27.811	33.456	38.668	92.427
Công nghiệp chế biến, chế tạo *Manufacturing*	**767.320**	**1.736.882**	**2.347.161**	**2.716.172**
Sản xuất, chế biến thực phẩm *Manufacture of food products*	597.289	717.971	693.499	774.269
Sản xuất đồ uống - *Manufacture of beverages*	_	_	_	1.184
Dệt - *Manufacture of textiles*	_	_	_	_
Sản xuất trang phục - *Manufacture of wearing apparel*	_	_	_	_
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan *Manufacture of leather and related products*	43.314	_	_	_
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, *nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) - Manufacture of wood and of products of wood and cork (except furniture)*	_	_	_	_
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy *Manufacture of paper and paper products*	_	_	_	_
In, sao chép bản ghi các loại *Printing and reproduction of recorded media*	16.716	13.877	_	_
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất *Manufacture of chemicals and chemical products*	20.098	6.469	28.507	_
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu *Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products*	_	_	_	_
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic *Manufacture of rubber and plastics products*	17.914	68.510	89.050	73.069
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác *Manufacture of other non-metallic mineral products*	21.732	848.867	1.452.837	1.757.056
Sản xuất kim loại - *Manufacture of basic metals*	_	_	_	_
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ				

(Tiếp theo) Giá trị sản xuất công nghiệp Nhà nước theo giá so sánh 2010 phân theo ngành công nghiệp

(Cont.) State industrial output value at constant 2010 prices by industrial activity

Triệu đồng - *Mill.dongs*

	2005	2009	2010	2011
máy móc, thiết bị) - *Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)*	43.232	76.917	77.135	104.324
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính *Manufacture of electronic products, computer*	_	_	_	_
Sản xuất thiết bị điện *Manufacture of electrical equipment*	_	_	_	_
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa phân vào đâu *Manufacture of machinery and equipment n.e.c*	_	_	_	_
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc - *Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers*	_	_	_	_
Sản xuất phương tiện vận tải khác *Manufacture of other transport equipment*	_	_	_	_
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế - *Manufacture of furniture*	7.025	4.271	6.133	6.263
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác *Other manufacturing*	_	_	_	_
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và *thiết bị - Repair and installation of machinery and equipment*	_	_	_	7
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	**535.031**	**1.025.411**	**1.143.072**	**1.175.277**
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply; sewerage, waste management and remediation activities*	**16.584**	**49.981**	**72.549**	**63.507**
Khai thác, xử lý và cung cấp nước *Water collection, treatment and supply*	8.418	18.137	28.562	34.265
Thoát nước và xử lý nước thải *Sewerage and sewer treatment activities*	_	_	6.908	7.080
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu - *Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery*	8.166	31.844	37.079	22.162

199 Giá trị sản xuất công nghiệp ngoài Nhà nước theo giá so sánh 2010 phân theo ngành công nghiệp

Non-State industrial output value at constant 2010 prices by industrial activity

Triệu đồng - *Mill.dongs*

	2005	2009	2010	2011
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**4.582.098**	**7.414.832**	**8.677.234**	**13.469.735**
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	**52.373**	**49.765**	**15.528**	**32.604**
Khai khoáng khác - *Other mining and quarrying*	52.373	49.765	15.528	32.604
Công nghiệp chế biến, chế tạo *Manufacturing*	**4.501.008**	**7.287.083**	**8.562.463**	**13.246.424**
Sản xuất, chế biến thực phẩm *Manufacture of food products*	3.130.043	4.664.124	5.459.194	9.746.059
Sản xuất đồ uống - *Manufacture of beverages*	3.936	94.291	138.351	93.067
Dệt - *Manufacture of textiles*	56.781	306.828	271.089	282.611
Sản xuất trang phục - *Manufacture of wearing apparel*	53.715	65.609	100.407	118.454
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan *Manufacture of leather and related products*	24.558	67.612	111.404	138.266
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, *nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) - Manufacture of wood and of products of wood and cork (except furniture)*	492.587	309.322	297.368	362.039
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy *Manufacture of paper and paper products*	8.679	37.652	33.479	66.336
In, sao chép bản ghi các loại *Printing and reproduction of recorded media*	12.217	28.063	89.484	122.654
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất *Manufacture of chemicals and chemical products*	2.203	156.280	309.029	275.640
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu *Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products*	_	31.645	16.634	15.547
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic				

Manufacture of rubber and plastics products	27.291	45.422	257.766	726.910
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác *Manufacture of other non-metallic mineral products*	88.582	422.302	375.507	365.081
Sản xuất kim loại - *Manufacture of basic metals*	31.564	122.585	64.657	51.793
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ				

199 (Tiếp theo) Giá trị sản xuất công nghiệp ngoài Nhà nước theo giá so sánh 2010 phân theo ngành công nghiệp

(Cont.) Non-State industrial output value at constant 2010 prices by industrial activity

Triệu đồng - *Mill.dongs*

	2005	2009	2010	2011
máy móc, thiết bị) - *Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)*	304.013	624.051	699.000	573.004
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính *Manufacture of electronic products, computer*	_	_	_	_
Sản xuất thiết bị điện *Manufacture of electrical equipment*	11.590	25.912	1.414	_
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa phân vào đâu *Manufacture of machinery and equipment n.e.c*	_	13.771	26.516	13.048
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc - *Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers*	14.955	_	3.018	1.628
Sản xuất phương tiện vận tải khác *Manufacture of other transport equipment*	2.112	3.611	1.995	3.313
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế - *Manufacture of furniture*	235.922	259.709	274.446	242.420
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác *Other manufacturing*	260	8.294	17.304	33.245
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và *thiết bị - Repair and installation of machinery and equipment*	_	_	14.401	15.309
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	**28.486**	**69.652**	**71.771**	**125.325**
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply; sewerage, waste management and remediation activities*	**231**	**8.332**	**27.472**	**65.382**
Khai thác, xử lý và cung cấp nước				

Water collection, treatment and supply	_	_	_	_
Thoát nước và xử lý nước thải *Sewerage and sewer treatment activities*	_	3.102	14.066	30.719
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu - *Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery*	231	5.230	13.406	34.663

200 Giá trị sản xuất công nghiệp khu vực có vốn đầu tư nước ngoài theo giá so sánh 2010 phân theo ngành công nghiệp

Industrial output value of foreign invested sector at constant 2010 prices by industrial activity

Triệu đồng - *Mill.dongs*

	2005	2009	2010	2011
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**4.450.395**	**8.239.631**	**9.979.578**	**11.068.471**
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	_	_	_	_
Khai khoáng khác - *Other mining and quarrying*	_	_	_	_
Công nghiệp chế biến, chế tạo *Manufacturing*	**4.420.860**	**8.203.707**	**9.944.602**	**11.068.471**
Sản xuất, chế biến thực phẩm *Manufacture of food products*	1.814.971	2.113.287	1.861.424	860.478
Sản xuất đồ uống - *Manufacture of beverages*	_	_	_	_
Dệt - *Manufacture of textiles*	195.514	445.085	642.464	691.896
Sản xuất trang phục - *Manufacture of wearing apparel*	402.213	2.076.679	2.351.982	2.299.113
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan *Manufacture of leather and related products*	129.907	290.691	452.747	1.410.631
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, *nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) - Manufacture of wood and of products of wood and cork (except furniture)*	_	205.624	207.351	131.077
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy *Manufacture of paper and paper products*	14.186	168.538	255.854	235.850
In, sao chép bản ghi các loại *Printing and reproduction of recorded media*	_	_	2.365	2.047
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất *Manufacture of chemicals and chemical products*	16.432	110.490	585.797	902.676
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu *Manufacture of pharmaceuticals, medicinal*				

chemical and botanical products	_	_	_	_
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic *Manufacture of rubber and plastics products*	1.260.783	1.408.424	1.514.201	1.863.908
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác *Manufacture of other non-metallic mineral products*	9.817	33.037	16.120	8.743
Sản xuất kim loại - *Manufacture of basic metals*	_	93.611	335.921	483.954
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ				

200 (Tiếp theo) Giá trị sản xuất công nghiệp khu vực có vốn đầu tư nước ngoài theo giá so sánh 2010 phân theo ngành công nghiệp

(Cont.) Industrial output value of foreign invested sector at constant 2010 prices by industrial activity

Triệu đồng - *Mill.dongs*

	2005	2009	2010	2011
máy móc, thiết bị) - *Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)*	128.539	157.668	145.423	203.393
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính *Manufacture of electronic products, computer*	_	_	_	32.176
Sản xuất thiết bị điện *Manufacture of electrical equipment*	5.884	40.311	65.613	166.444
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa phân vào đâu *Manufacture of machinery and equipment n.e.c*	_	109.883	298.660	322.873
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc - *Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers*	_	_	_	60
Sản xuất phương tiện vận tải khác *Manufacture of other transport equipment*	_	_	_	_
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế - *Manufacture of furniture*	442.614	123.210	93.953	147.853
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác *Other manufacturing*	_	827.169	1.114.727	1.305.299
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và *thiết bị - Repair and installation of machinery and equipment*	_	_	_	_
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	**29.535**	**35.924**	**34.976**	_
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply; sewerage, waste management and remediation activities*	_	_	_	_
Khai thác, xử lý và cung cấp nước				

Water collection, treatment and supply	_	_	_	_
Thoát nước và xử lý nước thải				
Sewerage and sewer treatment activities	_	_	_	_
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu - *Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery*	_	_	_	_